

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( **VIETVALUES** )  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	13 - 52

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

### 3. Cấu trúc Công ty

#### Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%



**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
8	Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

## 5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

### 5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên

### 5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban	02/5/2019	
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên		
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên		

### 5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	02/5/2019	
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		02/5/2019

## 6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

## 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 08 đến trang 52.

## 8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

## 9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

## 11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

*Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.*

**TM. Hội đồng quản trị**



**NGUYỄN TUẤN QUỲNH**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2270/19/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2019, từ trang 08 đến trang 52 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2019.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHN số: 0967-2018-071-1*

*Chữ ký được ủy quyền*

**Nơi nhận:**

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>493.635.559.850</b>	<b>560.887.567.033</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>49.576.320.687</b>	<b>83.076.687.750</b>
111	1. Tiền		49.576.320.687	83.076.687.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>107.054.475.282</b>	<b>161.617.923.937</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	94.250.532.252	117.413.977.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.138.414.479	6.469.328.502
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.294.987.297	26.617.315.020
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(2.732.697.321)	(2.732.697.321)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	103.238.575	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.8	<b>322.167.826.112</b>	<b>303.411.041.462</b>
141	1. Hàng tồn kho		322.167.826.112	304.093.371.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(682.330.091)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.836.937.769</b>	<b>2.781.913.884</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	866.953.336	329.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.969.984.433	2.452.413.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>127.710.921.713</b>	<b>121.262.849.822</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.418.480.000</b>	<b>2.247.420.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.418.480.000	2.247.420.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>89.697.750.604</b>	<b>91.166.605.220</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	54.062.886.313	55.489.993.495
222	- Nguyên giá		118.382.189.023	116.912.653.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.319.302.710)	(61.422.660.437)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.634.864.291	35.676.611.725
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.514.102.372)	(1.472.354.938)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.13	-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.319.957.400</b>	<b>882.613.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.319.957.400	882.613.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2c	<b>23.059.318.400</b>	<b>22.999.816.400</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.299.877.300)	(3.359.379.300)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.215.415.309</b>	<b>3.966.395.202</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	11.215.415.309	3.966.395.202
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>621.346.481.563</b>	<b>682.150.416.855</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Dê Thám, phường 2, TP. Cà Mau

Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>458.380.462.239</b>	<b>526.456.321.324</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>457.930.462.239</b>	<b>526.456.321.324</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	200.116.899.080	213.591.687.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	214.647.204	216.221.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.027.516.351	5.562.157.690
314	4. Phải trả người lao động	V.16	8.691.991.666	19.412.717.723
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.244.588.842	2.673.585.196
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	901.949.954	926.866.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	8.714.274.814	6.315.380.333
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	233.784.219.672	277.176.255.017
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	1.234.374.656	581.449.136
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>450.000.000</b>	<b>-</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	-
342	12 Dự phòng phải trả dài hạn	V.25b	-	-
343	13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>162.966.019.324</b>	<b>155.694.095.531</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>162.966.019.324</b>	<b>155.694.095.531</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.618.908.359	21.563.491.906
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.557.990.965	11.341.483.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.230.650.719	2.672.552.801
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.327.340.246	8.668.930.824
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>621.346.481.563</b>	<b>682.150.416.855</b>

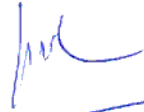
TP. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
\_\_\_\_\_  
PHÙ CHÍ ANH

  
\_\_\_\_\_  
PHÙ CHÍ ANH



  
\_\_\_\_\_  
NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

ĐVT: VND

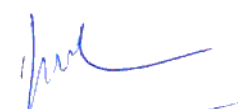
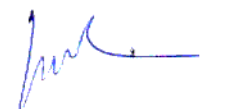
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2018
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	<b>2.124.282.051.409</b>	<b>2.151.944.852.255</b>
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	8.181.819	57.704.916
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.124.273.869.590</b>	<b>2.151.887.147.339</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	2.049.123.060.820	2.077.565.461.129
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>75.150.808.770</b>	<b>74.321.686.210</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	8.127.975.397	4.577.973.215
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.049.547.998	7.014.021.515
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.978.911.516	6.844.743.725
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	66.493.442.154	61.872.669.307
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	8.473.401.608	13.387.351.111
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.262.392.407</b>	<b>(3.374.382.508)</b>
31	11. Thu nhập khác	VI.8	10.569.724.417	15.386.742.612
32	12. Chi phí khác	VI.9	6.111.040	21.933.584
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>10.563.613.377</b>	<b>15.364.809.028</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>11.826.005.784</b>	<b>11.990.426.520</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	2.498.665.538	3.431.932.809
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>9.327.340.246</b>	<b>8.558.493.711</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-	-

TP. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


**PHÙ CHÍ ANH**

**PHÙ CHÍ ANH**

**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2018
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.826.005.784</b>	<b>11.990.426.520</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>4.067.145.327</b>	<b>8.070.952.462</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	V.10-11	3.085.889.707	2.916.550.247
03	- Các khoản dự phòng	V6-13	(741.832.091)	255.847.602
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.255.823.805)	(1.946.189.112)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		6.978.911.516	6.844.743.725
06	- Chi phí lãi vay	VI.5		
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.893.151.111</b>	<b>20.061.378.982</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.024.818.106	19.292.283.735
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(18.074.454.559)	18.422.161.393
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(23.755.865.862)	(63.388.448.874)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(7.786.473.443)	(703.935.744)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.971.360.415)	(6.739.980.289)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(4.040.668.237)	(2.459.936.384)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.402.490.933)	(1.368.202.878)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(7.113.344.232)</b>	<b>(16.884.680.059)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.054.379.491)	(3.052.063.638)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(26.675.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.850.000.000	29.675.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.255.823.805	1.833.082.527
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>17.051.444.314</b>	<b>1.781.018.889</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	1.089.010.053.714	1.187.175.384.998
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(1.132.402.089.059)	(1.193.348.079.326)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(46.431.800)	(354.141.475)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(43.438.467.145)</b>	<b>(6.526.835.803)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(33.500.367.063)</b>	<b>(21.630.496.973)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>83.076.687.750</b>	<b>68.767.163.939</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>49.576.320.687</b>	<b>47.136.666.966</b>

TP. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Trong kỳ, Công ty ghi nhận khoản doanh thu tài chính với số tiền 3.344.115.560 đồng đây là khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con.
- Ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã sở hữu 6.172.996 cổ phiếu, tương ứng 51,00% vốn điều lệ Công ty.



## 6. Cấu trúc Công ty

### Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

### Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607, đường Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 641 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 641 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính (riêng) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 16*



- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

### **Tiền thuê nhà trả trước**

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

### **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 18



## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 11. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 19*



## 12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

## 13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bán hóa, xăng dầu, điện máy...*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu chưa thực hiện*

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

*Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

## 15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

## 16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 20*

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

#### **19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 21*

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	33.302.088.685	39.339.551.340
1.2	Tiền gửi ngân hàng	16.274.232.002	43.737.136.410
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>49.576.320.687</b>	<b>83.076.687.750</b>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng không bị phong tỏa để đảm bảo vay.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ* 22



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

**2.b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

**2.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>17.859.618.500</b>	-	<b>17.859.618.500</b>	<b>17.859.618.500</b>	-	<b>17.859.618.500</b>
- Công ty TNHH MTV Bách Việt <sup>(1)</sup>	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu <sup>(2)</sup>	5.859.618.500	-	5.859.618.500	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.299.877.300)</b>	<b>5.199.699.900</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.359.379.300)</b>	<b>5.140.197.900</b>
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(148.586.200)	405.120.000	553.706.200	(208.088.200)	345.618.000
<b>Cộng</b>	<b>26.359.195.700</b>	<b>(3.299.877.300)</b>	<b>23.059.318.400</b>	<b>26.359.195.700</b>	<b>(3.359.379.300)</b>	<b>22.999.816.400</b>

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 ngày 08 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6003000010 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 23

vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Các Khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý tạm tính bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

**Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

**Công ty TNHH MTV Bách Việt**

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng bách hóa.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 1.363.920.688 đồng.

**Công ty cổ phần In Bạc Liêu**

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 2.386.631.418 đồng.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Số đầu năm	(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
Trích lập dự phòng	-	(85.623.690)
Hoàn nhập dự phòng	59.502.000	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(3.299.877.300)</u></b>	<b><u>(3.940.669.673)</u></b>

**Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
<b>Công ty TNHH MTV Bách Việt</b>		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	15.558.741.520	17.097.539.069
Trả tiền mua hàng	(15.469.440.802)	(17.003.866.613)
Bán hàng hóa	671.241.224	1.960.822.567
Thu tiền bán hàng	671.241.224	1.961.074.518
<i>Hoạt động cho vay</i>		
Cho vay tiền	-	(26.675.000.000)
Thu tiền cho vay	13.850.000.000	29.675.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 24

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Lãi tiền cho vay	22.504.278	58.135.806
Thu lãi cho vay	22.504.278	28.256.114
<i>Hoạt động cho thuê</i>		
Tiền thuê mặt bằng	72.000.000	72.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	(72.000.000)	(72.000.000)
Cho thuê mặt bằng	228.000.000	228.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	228.000.000	228.000.000
<i>Phân chia lợi nhuận</i>		
Lợi nhuận đã nhận	7.681.582.692	1.000.000.000
<b>Công ty cổ phần In Bạc Liêu</b>		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	6.842.000	16.170.000
Thanh toán tiền hàng	(537.166.080)	(136.232.800)
<i>Hoạt động vay</i>		
Lãi tiền vay	186.581.432	196.777.777
Trả lãi tiền vay	(219.734.210)	(98.388.888)
<i>Phân chia lợi nhuận, cổ tức</i>		
Cổ tức đã nhận	823.860.000	610.272.000

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>94.250.532.252</b>	<b>117.413.977.736</b>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.951.958.123	11.813.723.893
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	9.448.794.271	13.082.690.848
Trung Tâm Phân phối Hàng Tiêu dùng Cà Mau - Bạc Liêu	9.477.424.686	7.292.311.510
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	8.545.533.398	12.994.741.845
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	6.864.104.770	9.579.214.850
Cửa hàng Bách hóa An Minh	4.815.321.621	6.177.323.428
Các khách hàng khác	45.147.395.383	56.473.971.362
<b>Cộng</b>	<b>94.250.532.252</b>	<b>117.413.977.736</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 25



Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>1.138.414.479</b>	<b>6.469.328.502</b>
Công ty TNHH GP Phần mềm Hân Quang	472.054.000	472.054.000
Các nhà cung cấp khác	666.360.479	5.997.274.502
<b>Cộng</b>	<b>1.138.414.479</b>	<b>6.469.328.502</b>

**5. Phải thu khác**

**5.a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	<b>4.337.467.132</b>	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	-	-	4.337.467.132	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>14.294.987.297</b>	-	<b>22.279.847.888</b>	-
Ký quỹ, ký cược	8.789.500.000	-	13.852.495.000	-
Tạm ứng	694.855.241	-	475.433.859	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	2.341.941.755	-	4.580.391.845	-
Dự thu tiền thưởng từ nhà cung cấp	1.480.445.558	-	2.592.725.237	-
Phải thu ngắn hạn khác	988.244.743	-	778.801.947	-
<b>Cộng</b>	<b>14.294.987.297</b>	-	<b>26.617.315.020</b>	-

(\*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**Ký cược, ký quỹ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>8.789.500.000</b>	<b>13.852.495.000</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.100.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Đồng Tháp	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	910.000.000	1.610.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	462.000.000	1.315.000.000
Các khách hàng khác	<u>3.217.500.000</u>	<u>5.400.995.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>8.789.500.000</u></b>	<b><u>13.852.495.000</u></b>

**5.b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>2.418.480.000</b>	-	<b>2.247.420.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.418.480.000	-	2.247.420.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	<u>2.418.480.000</u>	-	<u>2.247.420.000</u>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.418.480.000</u></b>	<b>-</b>	<b><u>2.247.420.000</u></b>	<b>-</b>

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**6. Nợ xấu**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	914.890.875	-	914.890.875	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	375.193.008	-	375.193.008	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu dùng Năm Căn	352.711.312	3.122.150	352.711.312	3.122.150
Cửa hàng PP Hàng Tiêu dùng Sóc Trăng	325.661.639	-	325.661.639	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	870.371.873	103.009.236	870.371.873	103.009.236
<b>Cộng</b>	<b>2.838.828.707</b>	<b>106.131.386</b>	<b>2.838.828.707</b>	<b>106.131.386</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Số đầu năm	(2.732.697.321)	-
Trích lập dự phòng	-	(170.223.912)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.732.697.321)</b>	<b>(170.223.912)</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.



## 8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	322.167.826.112	-	304.093.371.553	(682.330.091)
<b>Cộng</b>	<b>322.167.826.112</b>	<b>-</b>	<b>304.093.371.553</b>	<b>(682.330.091)</b>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

## 9. Chi phí trả trước

### 9.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí tiền thuê nhà.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	-
Tiền thuê kho hàng (*)	747.883.336	329.500.000
Bảo hiểm kho hàng	119.070.000	-
<b>Cộng</b>	<b>866.953.336</b>	<b>329.500.000</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê kho số 45/HĐKT-2018 ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Bà Nguyễn Thị Thành:

- Địa chỉ thuê: tại số nhà 484, đường 30/4, phường 3, thành phố Sóc Trăng.
- Giá trị hợp đồng: 420.000.000 đồng.
- Mục đích thuê: phục vụ mục đích cất chứa hàng hóa.
- Thời hạn thuê và thời điểm thanh toán: Thanh toán trước một năm một lần, tương ứng thời hạn thuê 12 tháng/ 01 lần thanh toán tiền thuê.
- Thời hạn hợp đồng thuê: 02 năm (hết hạn ngày 01/3/2020).

Và các hợp đồng thuê khác.

Công ty không có chi phí trả trước ngắn hạn dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Số đầu năm	329.500.000	-
Tăng trong kỳ	1.868.451.090	1.307.791.883
Phân bổ trong kỳ	(1.330.997.754)	(774.456.726)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>866.953.336</b>	<b>533.335.157</b>

**9.b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi tiết		
Công cụ dụng cụ	458.422.089	549.041.035
Tiền thuê đất, nhà kho (*)	8.867.356.599	623.338.169
Chi phí sửa chữa	1.889.636.620	2.794.015.998
<b>Cộng</b>	<b>11.215.415.309</b>	<b>3.966.395.202</b>

(\*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (\*\*), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa
  - Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019
    - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
    - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
    - + Diện tích: 538,5 m<sup>2</sup>
    - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 đồng
    - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
  - Hợp đồng thuê đất ngày 01 tháng 6 năm 2019:
    - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
    - + Theo Giấy chứng nhận số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.
    - + Diện tích: 351,2 m<sup>2</sup>
    - + Giá trị hợp đồng: 2.960.000.000 đồng
    - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/5/2069).
  - Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017
    - + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
    - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
    - + Diện tích: 567,1 m<sup>2</sup>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 đồng.
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

(\*\*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HDQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất tại ấp Bàu Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m<sup>2</sup>, giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m<sup>2</sup>, giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141329 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141330 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141331 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 141332 ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Số đầu năm	3.966.395.202	1.463.680.071
Tăng trong kỳ	8.218.198.679	2.122.591.924
Phân bổ trong kỳ	(969.178.572)	(1.144.755.176)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.215.415.309</b>	<b>2.441.516.819</b>

Công ty không có chi phí trả trước dài hạn dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	78.821.960.172	5.215.734.946	31.954.458.814	920.500.000	116.912.653.632
2. Tăng trong kỳ	-	-	1.051.835.091	565.200.000	1.617.035.091
XDCB trong kỳ	-	-	1.051.835.091	-	1.051.835.091
Tăng khác	-	-	-	565.200.000	565.200.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
4. Số cuối kỳ	78.821.960.172	5.215.734.946	32.858.793.905	1.485.700.000	118.382.189.023
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.890.929.717	4.898.275.126	11.998.487.038	312.136.364	23.099.828.245
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	37.286.332.125	5.124.957.179	18.553.632.751	457.738.382	61.422.660.437
2. Tăng trong kỳ	1.866.136.065	85.442.307	928.015.410	164.548.491	3.044.142.273
Khấu hao trong kỳ	1.866.136.065	85.442.307	928.015.410	164.548.491	3.044.142.273
3. Giảm trong kỳ	-	-	(147.500.000)	-	(147.500.000)
4. Số cuối kỳ					
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	41.535.628.047	90.777.767	13.400.826.063	462.761.618	55.489.993.495
2. Tại ngày cuối kỳ	39.669.491.982	5.335.460	13.524.645.744	863.413.127	54.062.886.313
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 401.111.111 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## 11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
1. Số đầu năm	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
2. Tăng trong kỳ	41.747.434	-	41.747.433
Khấu hao trong kỳ	41.747.434	-	41.747.433
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	664.880.892	849.221.480	1.514.102.372
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	35.676.611.725	-	35.676.611.725
2. Tại ngày cuối kỳ	35.634.864.291	-	35.634.864.291
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.134.657.576 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	882.613.000	1.169.179.491	(731.835.091)	1.319.957.400
<b>Cộng</b>	<b>882.613.000</b>	<b>1.169.179.491</b>	<b>(731.835.091)</b>	<b>1.319.957.400</b>

*Trong đó:*

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.



**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>62.211.353.888</b>	<b>104.533.628.310</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	7.175.824.850	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – Công ty mẹ	54.873.961.210	69.395.735.100
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	161.567.828	72.267.110
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	530.324.080
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>137.905.545.192</b>	<b>109.058.059.160</b>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	57.643.996.579	41.088.219.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	29.809.954.778	16.925.924.774
CN Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A VN tại Cần Thơ	13.342.476.202	4.614.998.695
Công ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	5.947.336.869	3.863.823.083
Các nhà cung cấp khác	31.161.780.764	42.565.092.968
<b>Cộng</b>	<b>200.116.899.080</b>	<b>213.591.687.470</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</b>	<b>214.647.204</b>	<b>216.221.906</b>
Cửa hàng Bách hoá Bạc Liêu	41.000.000	41.000.000
Các khách hàng khác	173.647.204	175.221.906
<b>Cộng</b>	<b>214.647.204</b>	<b>216.221.906</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.934.788.249	6.700.937.174	(7.829.070.665)	-	806.654.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.562.422.478	2.498.665.538	(4.040.668.237)	-	2.020.419.779
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.946.963	918.561.068	(783.066.217)	-	200.441.814
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	601.963.673	(601.963.673)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	53.000.000	(53.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.562.157.690</b>	<b>10.773.127.453</b>	<b>(13.201.768.792)</b>	<b>-</b>	<b>3.027.516.351</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Tiền thuê đất và Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**16. Phải trả người lao động**

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/2019/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 28 tháng 3 năm 2019. Theo đó, Quỹ lương được tính bằng thu nhập bình quân là 8.000.000 đồng x tổng số lao động x 12 tháng.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.244.588.842</b>	<b>2.673.585.196</b>
Chi phí lãi vay phải trả	227.806.246	302.718.153
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.016.782.596	2.370.867.043
<b>Cộng</b>	<b>1.244.588.842</b>	<b>2.673.585.196</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>901.949.954</b>	<b>926.866.853</b>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	901.949.954	926.866.853
<b>Cộng</b>	<b>901.949.954</b>	<b>926.866.853</b>

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

**19. Phải trả khác**

**19.a. Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	<b>33.152.778</b>
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – lãi vay phải trả	-	33.152.778
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>8.714.274.814</b>	<b>6.282.227.555</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	186.228.346	106.456.520
Kinh phí công đoàn	1.389.966.921	1.401.490.510
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	665.291.928	1.012.218.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.066.955.580	2.113.387.380
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.405.832.039	1.648.674.415
<b>Cộng</b>	<b>8.714.274.814</b>	<b>6.315.380.333</b>

**19.b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.



**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con <sup>(1)</sup>	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>226.784.219.672</b>	<b>226.784.219.672</b>	<b>270.176.255.017</b>	<b>270.176.255.017</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	226.784.219.672	226.784.219.672	270.176.255.017	270.176.255.017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau <sup>(2)</sup>	194.895.456.329	194.895.456.329	198.425.089.374	198.425.089.374
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau <sup>(3)</sup>	31.888.763.343	31.888.763.343	71.751.165.643	71.751.165.643
<b>Cộng</b>	<b>233.784.219.672</b>	<b>233.784.219.672</b>	<b>277.176.255.017</b>	<b>277.176.255.017</b>

<sup>(1)</sup> Công ty CP In Bạc Liêu

Khoản vay theo Hợp đồng ứng vốn số 01/19/HĐKT0-INBL ngày 01/01/2019.

- Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất vay 5,5%/năm
- Thời hạn vay 6 tháng.
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

Công ty đã ký Hợp đồng ứng vốn ngày 01 tháng 07 năm 2019

- Lãi suất vay 6%/năm
- Thời hạn vay 6 tháng (từ 01/7/2019 đến 31/3/2020)
- Hình thức đảm bảo: tín chấp.

<sup>(2)</sup> Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng Hợp đồng cấp tín dụng số 35-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo là các Quyền sử dụng đất, các tài sản trên đất và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu Công ty, chi tiết:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m<sup>2</sup>.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m<sup>2</sup>.
- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m<sup>2</sup>.
- + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 362,7 m<sup>2</sup>, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

*(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau*

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.001/2019-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 6 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng: tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 5 năm 2020.
- Tài sản đảm bảo là các Quyền sử dụng đất và các tài sản thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh-Tổng giám đốc Công ty (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018). Chi tiết:

- + Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27/6/2019 được công chứng.

Chi tiết gồm:

Thửa đất số 186, 187, 188, 189, 190, 191 thuộc tờ bản đồ số 8-1 tọa lạc tại Khóm 2, Phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87.75 m<sup>2</sup>.

- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10/5/2019 được công chứng.

Chi tiết gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X242685 ngày 02/02/2004 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp, và
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 9110041271 ngày 23/02/2004 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp cùng tọa lạc tại Khóm 4, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 39

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty không có nợ vay quá hạn thanh toán.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	270.176.255.017	1.089.010.053.714	(1.132.402.089.059)	226.784.219.672
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau	198.425.089.374	1.018.269.921.562	(1.021.799.554.607)	194.895.456.329
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	71.751.165.643	70.740.132.152	(110.602.534.452)	31.888.763.343
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>277.176.255.017</b>	<b>1.089.010.053.714</b>	<b>(1.132.402.089.059)</b>	<b>233.784.219.672</b>

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	151.786.169	1.500.000.000	(682.500.000)	969.286.169
Quỹ phúc lợi	166.258.691	555.416.453	(719.990.933)	1.684.211
Quỹ thưởng BDH	263.404.276	-	-	263.404.276
<b>Cộng</b>	<b>581.449.136</b>	<b>2.055.416.453</b>	<b>(1.402.490.933)</b>	<b>1.234.374.656</b>

**22. Vốn chủ sở hữu****22.b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.873	7.413.539.143	149.527.360.016
Tăng trong năm trước	-	-	2.238.791.033	20.772.842.824	23.011.633.857
Giảm trong năm trước	-	-	-	(16.844.898.342)	(16.844.898.342)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.906	11.341.483.625	155.694.095.531
Tăng trong kỳ	-	-	2.055.416.453	9.327.340.246	11.382.756.699
Giảm trong kỳ	-	-	-	(4.110.832.906)	(4.110.832.906)
Số dư cuối kỳ	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	16.557.990.965	162.966.019.324

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 40



**22.c. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	61.729.960.000	36,63%	44.334.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	39,12%	47.344.630.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>121.039.120.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo /Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	44.334.250.000	51,00%	44.334.250.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>-</b>

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng đã sở hữu 6.172.996 cổ phiếu, tương ứng 51,00% vốn điều lệ Công ty.

**22.d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.155.868.000	18.155.868.000

**22.e. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22.f. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019. Theo nghị quyết, Công ty chia cổ tức 15%, trong đó 05% đã tạm ứng trước, còn lại 10% sẽ chi trả sau khi họp ĐHCĐ.

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	354.141.475
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	354.141.475
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**22.g. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**Quyền khen thưởng**

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

**Quyền phúc lợi**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

**22.h. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm	11.341.483.625
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019	9.327.340.246
Phân phối trong kỳ:	(4.110.832.906)
- Quyền khen thưởng, phúc lợi	(2.055.416.453)
- Quyền đầu tư phát triển	(2.055.416.453)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>16.557.990.965</b>

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐ-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019. Theo nghị quyết, Công ty chia cổ tức 15% với số tiền 18.155.868.000 đồng, trong đó 05% đã tạm ứng trước, còn lại 10% sẽ chi trả sau khi họp ĐHCĐ.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	14.187.259.328	-	14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	542,83	8.687.342
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Các cá nhân và đối tượng	-	3.424.558.316	-	3.424.558.316
Các cá nhân và đối tượng	-	10.762.701.012	-	10.769.446.012
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.187.259.328</b>	<b>-</b>	<b>14.194.004.328</b>



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1.a. Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hàng xăng dầu	593.379.569.349	686.266.685.461
Doanh thu hàng bách hóa	1.392.847.148.436	1.322.142.642.532
Doanh thu hàng điện máy	28.611.098.203	39.639.897.319
Doanh thu hàng gas	38.789.126.347	39.151.109.670
Doanh thu hàng hóa khác	66.359.290.509	60.612.458.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.295.818.565	4.132.059.223
<b>Cộng</b>	<b>2.124.282.051.409</b>	<b>2.151.944.852.255</b>

#### 1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Hàng bán bị trả lại	8.181.819	57.704.916
<b>Cộng</b>	<b>8.181.819</b>	<b>57.704.916</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hàng xăng dầu	568.322.567.458	654.430.884.123
Giá vốn hàng bách hóa	1.350.598.824.314	1.285.980.043.162
Giá vốn hàng điện máy	27.024.756.252	37.858.601.591
Giá vốn hàng gas	35.925.457.084	38.206.055.163
Giá vốn hàng hóa khác	64.572.499.814	58.361.055.810
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.678.955.898	2.728.821.280
<b>Cộng</b>	<b>2.049.123.060.820</b>	<b>2.077.565.461.129</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chiết khấu thanh toán	2.591.017.930	2.631.784.103
Lãi bán hàng trả chậm	281.133.662	432.067.145
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.277.696.816	633.492.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	978.126.989	880.629.967
<b>Cộng</b>	<b>8.127.975.397</b>	<b>4.577.973.215</b>

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	6.978.911.516	6.844.743.725
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(59.502.000)	-
Chi phí tài chính khác	130.138.482	169.277.790
<b>Cộng</b>	<b>7.049.547.998</b>	<b>7.014.021.515</b>

**6. Chi phí bán hàng**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí cho nhân viên	40.580.547.004	38.917.661.434
Chi phí vật liệu, bao bì	3.840.859.883	4.039.106.955
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	583.477.564	862.281.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.075.001.345	2.905.661.887
Chi phí mua ngoài	16.988.274.034	13.723.246.431
Chi phí khác bằng tiền	1.425.282.324	1.424.711.017
<b>Cộng</b>	<b>66.493.442.154</b>	<b>61.872.669.307</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	4.790.548.419	6.066.347.858
Chi phí vật liệu quản lý	41.631.258	58.696.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.888.362	10.888.362
Thuế, phí, lệ phí	847.167.388	849.989.175
Chi phí dự phòng	-	170.223.912
Chi phí mua ngoài	1.584.826.974	4.834.096.224
Chi phí khác bằng tiền	1.198.339.207	1.226.884.740
<b>Cộng</b>	<b>8.473.401.608</b>	<b>13.387.351.111</b>

**8. Thu nhập khác**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	10.562.979.417	15.375.592.612
Thu từ các khoản nợ đã xóa	6.745.000	11.150.000
<b>Cộng</b>	<b>10.569.724.417</b>	<b>15.386.742.612</b>

**9. Chi phí khác**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Phạt hành chính	6.110.000	21.932.163
Chi phí khác	1.040	1.421
<b>Cộng</b>	<b>6.111.040</b>	<b>21.933.584</b>



**10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.826.005.784</b>	<b>11.990.426.520</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.945.018.720	5.802.729.525
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	75.545.930	91.368.093
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	156.000.000	144.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20	4.713.472.790	5.567.361.432
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.277.696.816)	(633.492.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.277.696.816)	(633.492.000)
Thu nhập chịu thuế	12.493.327.688	17.159.664.045
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	12.493.327.688	17.159.664.045
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.498.665.538	3.431.932.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.498.665.538</b>	<b>3.431.932.809</b>

**11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.731.658.808	4.241.016.106
Chi phí nhân công	45.371.095.423	45.026.009.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.085.889.707	2.916.550.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.448.372.529	14.921.511.138
Chi phí khác bằng tiền	6.329.827.295	8.154.933.633
<b>Cộng</b>	<b>74.966.843.762</b>	<b>75.260.020.418</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)**

**2. Các giao dịch không bằng tiền**

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

**3. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**4. Thu tiền từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

**5. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**2. Nợ tiềm tàng**

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc		
<i>Thuê đất</i>	7.400.000.000	-
<i>Thanh toán tiền thuê đất</i>	(7.400.000.000)	-

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.20).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.20- V.9).

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác	959.055.411	1.141.421.966
Cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>959.055.411</b>	<b>1.141.421.966</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.



### **3.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt.
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty Mẹ

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Chi tiết	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Mua hàng hóa	395.829.458.150	571.369.375.396
Trả tiền mua hàng	(437.710.709.210)	(609.449.865.771)

*Cam kết bảo lãnh*

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.20).

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

### **4. Chi phí lãi vay vốn hoá**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

### **5. Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**5.a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>06 tháng đầu năm 2019</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.379.569.349	1.392.838.966.617	138.055.333.624	2.124.273.869.590
Giá vốn hàng bán	568.322.567.458	1.350.598.824.314	130.201.669.048	2.049.123.060.820
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>25.057.001.891</b>	<b>42.240.142.303</b>	<b>7.853.664.576</b>	<b>75.150.808.770</b>
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.266.685.461	1.322.137.671.623	143.482.790.255	2.151.887.147.339
Giá vốn hàng bán	654.430.884.123	1.285.980.043.162	137.154.533.844	2.077.565.461.129
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.835.801.338</b>	<b>36.157.628.461</b>	<b>6.328.256.411</b>	<b>74.321.686.210</b>

**5.b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**6. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.2, V.20) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 7.535.768.687 VND (số đầu năm là 7.572.831.286 VND).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.20-V.9).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**7. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

**8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng**

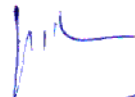
Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2019.

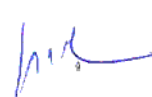
Người lập biểu

Kế toán trưởng

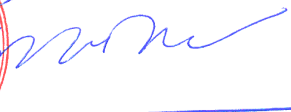
Tổng Giám đốc

---

---

---

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH